

Số: 17 /NQ-HĐND

Đồng Nai, ngày 30 tháng 7 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước; điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2021 (đợt 1)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 ngày 12 tháng 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 ngày 12 tháng 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Trên cơ sở Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh và mức bổ sung ngân sách cấp dưới của tỉnh Đồng Nai năm 2021;

Xét Tờ trình số 7681/TTr-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước; điều chỉnh, bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2021 (đợt 1); báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước; điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Đồng Nai năm 2021 (đợt 1) theo Tờ trình số 7681/TTr-UBND như sau:

1. Điều chỉnh tăng dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2021:	32.231 triệu đồng
2. Bổ sung dự toán thu - chi ngân sách địa phương	
a) Bổ sung nguồn dự toán thu ngân sách địa phương:	554.159 triệu đồng.
- Tăng thu ngân sách địa phương từ nguồn thu tiền sử dụng đất:	32.231 triệu đồng.
- Nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương:	33.318 triệu đồng.
- Nguồn kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2020 (tạm tính):	157.903 triệu đồng.
- Nguồn thu chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021:	330.707 triệu đồng.
b) Bổ sung dự toán chi ngân sách địa phương	554.159 triệu đồng.
- Bổ sung dự toán chi khối tỉnh:	307.965 triệu đồng.
+ Chi đầu tư:	117.077 triệu đồng.
+ Chi thường xuyên:	164.332 triệu đồng.
+ Chi nộp ngân sách cấp trên:	26.556 triệu đồng.
- Bổ sung dự toán chi khối huyện:	246.194 triệu đồng.
+ Chi đầu tư:	162.163 triệu đồng.
+ Chi thường xuyên:	33.264 triệu đồng.
+ Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	4.767 triệu đồng.
+ Chi bù hụt thu:	46.000 triệu đồng.
3. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách địa phương:	
a) Điều chỉnh giảm dự toán chi đầu tư phát triển cấp tỉnh để bổ sung tăng cho khối huyện:	108.192 triệu đồng.
b) Điều chỉnh giảm dự toán chi thường xuyên cấp tỉnh để phân bổ cho các đơn vị khối tỉnh và khối huyện:	626.861 triệu đồng.
c) Điều chỉnh dự toán chi thường xuyên sang chi đầu tư phát triển khối tỉnh do sửa đổi mục lục ngân sách:	80.000 triệu đồng.
d) Điều chỉnh tăng, giảm dự toán chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp khối tỉnh:	7.046 triệu đồng.
4. Dự toán thu - chi ngân sách sau điều chỉnh, bổ sung:	
a) Dự toán thu ngân sách nhà nước:	47.216.931 triệu đồng.

Bao gồm:

+ Thu nội địa:	33.966.931 triệu đồng.
+ Thu xuất nhập khẩu:	13.250.000 triệu đồng.
b) Tổng dự toán thu ngân sách địa phương:	29.263.393 triệu đồng.
c) Tổng dự toán chi ngân sách địa phương:	29.263.393 triệu đồng.
* Dự toán chi trong cân đối ngân sách:	24.026.854 triệu đồng.
- Dự toán chi đầu tư phát triển:	9.430.840 triệu đồng.
+ Khối tỉnh:	5.918.985 triệu đồng.
+ Khối huyện:	3.511.855 triệu đồng.
- Dự toán chi thường xuyên:	13.883.086 triệu đồng.
+ Khối tỉnh:	5.232.021 triệu đồng.
+ Khối huyện:	8.651.065 triệu đồng.
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương:	153.818 triệu đồng.
+ Khối huyện:	153.818 triệu đồng.
- Chi lập Quỹ dự trữ tài chính:	2.910 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	550.000 triệu đồng.
+ Khối tỉnh:	254.766 triệu đồng.
+ Khối huyện:	295.234 triệu đồng.
- Chi trả nợ lãi vay đầu tư:	6.200 triệu đồng.
* Chi bổ sung từ ngân sách trung ương:	5.163.983 triệu đồng.
* Chi nộp ngân sách cấp trên:	26.556 triệu đồng.
* Chi bù hụt thu:	46.000 triệu đồng.

(Chi tiết tại các phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII đính kèm)

Điều 2. Chấp thuận chủ trương điều tiết các khoản thu đột biến trên địa bàn huyện Long Thành về ngân sách tỉnh là 1.399.288 triệu đồng, cụ thể:

1. Điều tiết thuế thu nhập doanh nghiệp là:	1.185.621 triệu đồng.
2. Điều tiết thuế thu nhập cá nhân là:	213.667 triệu đồng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên giám sát và vận động Nhân dân cùng tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết này; phản ánh kịp thời tâm tư, nguyện vọng và kiến nghị của Nhân dân đến các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai khóa X Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 30 tháng 7 năm 2021. *phươ*

Nơi nhận: *phươ*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A + B);
- Văn phòng Chính phủ (A + B);
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB.QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh và các đoàn thể;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VKSND, TAND, CTHADS tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND cấp huyện;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Đài PT-TH Đồng Nai;
- Lưu: VT, Phòng CTHĐND.



CHỦ TỊCH

Thái Bảo
Thái Bảo

PHỤ LỤC I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021 ĐỢT 1

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

	CHỈ TIÊU	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM	DỰ TOÁN SAU ĐIỀU CHỈNH	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	28.709.234	29.263.393	554.159	102%
I	Các khoản thu theo tỷ lệ phân chia	19.482.600	19.514.831	32.231	100%
-	Các khoản thu 100%	7.796.000	7.828.231	32.231	100%
-	Các khoản thu theo tỷ lệ	11.686.600	11.686.600	-	100%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.614.606	5.647.924	33.318	101%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0		-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	5.614.606	5.647.924	33.318	101%
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.606.628	3.937.335	330.707	109%
IV	Thu kết dư	0	157.903	157.903	
V	Thu từ bội chi	5.400	5.400	-	100%
B	TỔNG CHI NSDP	28.709.234	29.263.393	554.159	102%
I	Tổng chi cân đối NSDP	23.545.251	24.026.854	481.603	102%
1	Chi đầu tư phát triển	9.071.600	9.430.840	359.240	104%
2	Chi thường xuyên	13.865.490	13.883.086	17.596	100%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.200	6.200	-	100%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	450.000	550.000	100.000	122%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	149.051	153.818	4.767	103%
II	Chi các chương trình mục tiêu	5.163.983	5.163.983	-	100%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0		-	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	26.556	26.556	
V	Bù hụt thu	0	46.000	46.000	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0		-	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	0	0	-	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0		-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0		-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	0	0	-	
I	Vay để bù đắp bội chi	0		-	
II	Vay để trả nợ gốc	0		-	



Phụ lục II
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán giao đầu năm		Dự toán sau điều chỉnh		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	47.184.700	19.482.600	47.216.931	19.514.831	100%	100%
I	Thu nội địa	33.934.700	19.482.600	33.966.931	19.514.831	100%	100%
	<i>(Thu nội địa đã trừ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết)</i>	<i>30.314.700</i>	<i>15.862.600</i>	<i>30.314.700</i>	<i>15.862.600</i>	<i>100%</i>	<i>100%</i>
1	Thu từ các DNNN Trung Ương	2.050.000	1.088.050	2.050.000	1.088.050	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	1.152.000	541.440	1.152.000	541.440	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	0	0	0	0		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	663.000	311.610	663.000	311.610	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	235.000	235.000	235.000	235.000	100%	100%
2	Thu từ các DNNN Địa phương	2.050.000	1.012.790	2.050.000	1.012.790	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	751.000	352.970	751.000	352.970	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	726.000	341.220	726.000	341.220	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	480.000	225.600	480.000	225.600	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	93.000	93.000	93.000	93.000	100%	100%
3	Thu từ DN có vốn ĐTNN	10.800.000	4.956.920	10.800.000	4.956.920	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	3.200.000	1.504.000	3.200.000	1.504.000	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	450.000	89.770	450.000	89.770	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.145.000	3.358.150	7.145.000	3.358.150	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	5.000	5.000	5.000	5.000	100%	100%
4	Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	4.950.000	2.382.150	4.950.000	2.382.150	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	3.263.000	1.533.610	3.263.000	1.533.610	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nội địa	32.000	15.040	32.000	15.040	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.550.000	728.500	1.550.000	728.500	100%	100%
-	Thuế tài nguyên	105.000	105.000	105.000	105.000	100%	100%
5	Thuế thu nhập cá nhân	5.400.000	2.538.000	5.400.000	2.538.000	100%	100%
6	Lệ phí trước bạ	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	100%	100%
7	Thuế bảo vệ môi trường	825.000	144.290	825.000	144.290	100%	100%
-	Thu từ hàng hóa nhập khẩu	518.000	0	518.000	0	100%	
-	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	307.000	144.290	307.000	144.290	100%	100%
8	Thu phí, lệ phí	586.700	393.000	586.700	393.000	100%	100%
-	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thực hiện	193.700	0	193.700	0	100%	

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán giao đầu năm		Dự toán sau điều chỉnh		SO SÁNH %	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Phí lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện	393.000	393.000	393.000	393.000	100%	100%
9	Thuế nhà đất	62.000	62.000	62.000	62.000	100%	100%
10	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	100%	100%
11	Thu tiền sử dụng đất	2.000.000	2.000.000	2.032.231	2.032.231	102%	102%
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.000	1.000	1.000	1.000	100%	100%
13	Thu khác ngân sách	800.000	500.000	800.000	500.000	100%	100%
14	Thu KHCB, tiền bán nhà thuộc SHNN	0	0	0	0		
15	Thu từ thu nhập sau thuế	350.000	350.000	350.000	350.000	100%	100%
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	140.000	134.400	140.000	134.400	100%	100%
17	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.620.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000	100%	100%
-	Thuế giá trị gia tăng	450.000	450.000	450.000	450.000	100%	100%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.000	160.000	160.000	160.000	100%	100%
-	Thu từ thu nhập sau thuế	510.000	510.000	510.000	510.000	100%	100%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	500.000	500.000	500.000	500.000	100%	100%
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	13.250.000	0	13.250.000	0	100%	
-	Thuế xuất khẩu	88.000	0	88.000	0	100%	
-	Thuế nhập khẩu	1.640.000	0	1.640.000	0	100%	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.000	0	12.000	0	100%	
-	Thuế bảo vệ môi trường	60.000	0	60.000	0	100%	
-	Thuế giá trị gia tăng	11.450.000	0	11.450.000	0	100%	



PHỤ LỤC III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021 ĐỢT 1

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Dự toán đầu năm	Dự toán sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI	28.709.234	29.263.393	554.159	102%
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	23.545.251	24.026.854	481.603	102%
I	Chi đầu tư phát triển:	9.071.600	9.430.840	359.240	104%
-	Chi đầu tư XDCB tập trung	3.246.200	3.315.608	69.408	102%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.200.000	4.307.486	107.486	103%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.620.000	1.637.500	17.500	101%
-	Chi đầu tư phát triển khác	-	164.846	164.846	
-	Bội chi ngân sách	5.400	5.400	-	100%
II	Chi thường xuyên. Trong đó	13.865.490	13.883.086	17.596	100%
-	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.448.312	5.405.251	(43.061)	99%
-	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	114.231	114.638	407	100%
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	149.051	153.818	4.767	103%
IV	Dự phòng ngân sách	450.000	550.000	100.000	122%
V	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	-	100%
VI	Chi trả nợ lãi vay đầu tư CSHT	6.200	6.200	-	100%
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	5.163.983	5.163.983	-	100%
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.163.983	5.163.983	-	100%
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	-	-	-	
C	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	26.556	26.556	
D	Bù hụt thu	-	46.000	46.000	

PHỤ LỤC IV
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ HUYỆN
NĂM 2021 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán đầu năm	Dự toán sau điều chỉnh	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	22.039.800	22.593.959	554.159	103%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13.528.034	13.560.265	32.231	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.614.606	5.647.924	33.318	101%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	5.614.606	5.647.924	33.318	101%
3	Thu kết dư	0	157.903	157.903	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.891.760	3.222.467	330.707	111%
5	Thu từ nguồn bội chi	5.400	5.400	0	100%
II	Chi ngân sách	22.039.800	22.593.959	554.159	103%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	16.761.952	16.605.421	(156.531)	99%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.277.848	5.988.538	710.690	113%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.965.943	3.965.943	0	100%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.311.905	2.022.595	710.690	154%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			0	
I	Nguồn thu ngân sách	11.947.282	12.657.972	710.690	106%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.954.566	5.954.566	0	100%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.277.848	5.988.538	710.690	113%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.965.943	3.965.943	0	100%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.311.905	2.022.595	710.690	154%
3	Thu kết dư			0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	714.868	714.868	0	100%
II	Chi ngân sách	11.947.282	12.657.972	710.690	106%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	11.947.282	12.657.972	710.690	106%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách			0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu			0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	

PHỤ LỤC V
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ
CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	29.263.393	16.605.421	12.657.972
A	Chi cân đối ngân sách địa phương:	24.026.854	11.414.882	12.611.972
I	Chi đầu tư phát triển:	9.430.840	5.918.985	3.511.855
1	Chi đầu tư XDCB tập trung	3.315.608	1.884.323	1.431.285
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.307.486	3.032.231	1.275.255
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.637.500	832.185	805.315
4	Chi đầu tư phát triển khác	164.846	164.846	-
5	Bội chi ngân sách	5.400	5.400	-
II	Chi thường xuyên. Trong đó	13.883.086	5.232.021	8.651.065
1	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	766.791	209.851	556.940
2	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo	5.405.251	1.365.511	4.039.740
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số	1.224.324	1.224.159	165
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	114.638	114.638	-
5	Chi sự nghiệp văn hóa	154.230	105.113	49.117
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	185.353	159.424	25.929
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	51.676	-	51.676
8	Chi đảm bảo xã hội	880.028	261.981	618.047
9	Chi sự nghiệp kinh tế	1.752.899	761.956	990.943
10	Sự nghiệp quản lý môi trường	793.797	162.268	631.529
11	Chi quản lý hành chính	2.296.692	717.795	1.578.897
12	Chi khác ngân sách	257.407	149.325	108.082
III	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	153.818	-	153.818
IV	Dự phòng ngân sách	550.000	254.766	295.234

STT	NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
V	Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.910	2.910	0
VI	Chi trả nợ lãi vay đầu tư CSHT	6.200	6.200	-
B	Chi bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	5.163.983	5.163.983	0
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	5.163.983	5.163.983	-
2	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	-	-	-
C	Chi nộp ngân sách cấp trên	26.556	26.556	0
D	Bù hụt thu	46.000	0	46.000

PHỤ LỤC VI
DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC
NĂM 2021 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	NỘI DUNG	TỔNG CỘNG
1	Ngân hàng chính sách xã hội		60.000
		Bổ sung vốn ủy thác	50.000
		Kinh phí ủy thác cho vay thuê mua nhà ở xã hội	10.000
2	Quỹ Bảo vệ môi trường		21.882
		Bổ sung vốn điều lệ	21.616
		Kinh phí tài trợ các hoạt động tuyên truyền nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường	266
3	Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh		2.964
		Hỗ trợ lãi suất cho vay các công trình điện trung thế nông thôn đợt 1 năm 2021	2.701
		Kinh phí hỗ trợ lãi suất các dự án phương tiện vận tải năm 2019	263
4	Trung tâm phát triển quỹ đất		32.231
		Ghi chi tiền sử dụng đất	32.231
TỔNG CỘNG			117.077



PHỤ LỤC VII

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐĂNG - ĐOÀN THỂ	SỰ NGHIỆP AN NINH - QUỐC PHÒNG	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THỂ DỤC - THỂ THAO	SỰ NGHIỆP Y TẾ	TỔNG CỘNG
1	Ban Dân tộc			438								438
2	Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai	7		103								110
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh							3.591				3.591
4	Ban Quản lý khu công nghệ cao sinh học			377			561					938
5	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		4.761		15.913							20.674
6	Công an tỉnh				68.618							68.618
7	Cục Hải quan Đồng Nai		45									45
8	Hội chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đầy			580								580
9	Hội Chữ thập đỏ			13								13
10	Hội Cựu Chiến binh			6								6
11	Hội Cựu thanh niên xung phong			2								2
12	Hội Dacam/Dioxin			14								14
13	Hội Khuyến học			2								2
14	Hội Liên hiệp các tổ chức hữu nghị			12								12
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ			85								85
16	Hội Luật gia			77								77
17	Hội Người cao tuổi			2								2
18	Hội Người mù			4								4
19	Hội Nhà báo			703								703
20	Hội Nông dân			1.018								1.018
21	Hội Sinh viên			3								3
22	Hội Văn học nghệ thuật			9								9
23	Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai		15									15
24	Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai							1.366	993	7.577		9.936
25	Liên đoàn Lao động tỉnh									638		638
26	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật			659								659
27	Liên minh Hợp tác xã			15								15
28	Nhà xuất bản Đồng Nai									2.210		2.210

STT	TÊN ĐƠN VỊ	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐẢNG - ĐOÀN THỂ	SỰ NGHIỆP AN NINH - QUỐC PHÒNG	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	SỰ NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THỂ DỤC - THỂ THAO	SỰ NGHIỆP Y TẾ	TỔNG CỘNG
29	Sở Công thương			522				3.403				3.925
30	Sở Giáo dục và Đào tạo		32.419	716								33.135
31	Sở Giao thông Vận tải			112				113				225
32	Sở Kế hoạch và Đầu tư			665								665
33	Sở Khoa học và Công nghệ			46			4.346					4.392
34	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		16.389	111		6.225						22.725
35	Sở Ngoại vụ			81								81
36	Sở Nội vụ			1.088								1.088
37	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn		15	197				18.135				18.347
38	Sở Tài chính		75	1.693								1.768
39	Sở Tài nguyên và Môi trường			2.611				1.538	1.810			5.959
40	Sở Thông tin và truyền thông		218	637				5.976				6.831
41	Sở Tư pháp	1.322	15	47.807								49.144
42	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		9.759	126				10		27.689		37.584
43	Sở Xây dựng			9.268								9.268
44	Sở Y tế			68							8.636	8.704
45	Thanh tra tỉnh			1.298								1.298
46	Tỉnh đoàn			169						3.778		3.947
47	Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai		30									30
48	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Đồng Nai		71									71
49	Trường Cao đẳng nghề công nghệ cao		2.489									2.489
50	Trường Cao đẳng y tế Đồng Nai		7.289									7.289
51	Trường Chính trị		824									824
52	Trường Đại học Đồng Nai		1.546									1.546
53	Ủy ban Mặt trận tổ quốc			18								18
54	Ủy ban nhân dân tỉnh	4	15							33		52
55	Văn phòng HĐND tỉnh (từ ngày 01/6/2021 là Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh)			328								328
56	Văn phòng Tỉnh ủy			2.347								2.347
57	Văn phòng UBND tỉnh			392								392
	TỔNG CỘNG	1.333	75.975	74.422	84.531	6.225	4.907	34.132	2.803	41.925	8.636	334.889



PHỤ LỤC VIII
DỰ TOÁN PHÂN BỐ CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ
NĂM 2021 (ĐỢT 1)

(Kèm theo Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 30/7/2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng cộng	Bổ sung vốn cho khối huyện			Khác
			Tổng	Bổ sung vốn đầu tư	Bổ sung vốn sự nghiệp	
A	B	1=2+5	2=3+4	3	4	5
1	Thành phố Biên Hòa	51.791	51.791	-	51.791	0
2	Huyện Vĩnh Cửu	50.750	50.750	26.139	24.611	0
3	Huyện Trảng Bom	80.056	55.289	21.000	34.289	24.767
4	Huyện Thống Nhất	28.164	28.164	10.391	17.773	0
5	Huyện Định Quán	90.275	90.275	52.272	38.003	0
6	Huyện Tân Phú	80.766	80.266	41.542	38.724	500
7	Thành phố Long Khánh	29.932	29.932	4.718	25.214	0
8	Huyện Xuân Lộc	39.652	33.152	2.640	30.512	6.500
9	Huyện Cẩm Mỹ	64.611	64.611	24.900	39.711	0
10	Huyện Long Thành	138.389	138.389	76.255	62.134	0
11	Huyện Nhơn Trạch	56.304	37.304	10.498	26.806	19.000
TỔNG SỐ		710.690	659.923	270.355	389.568	50.767